CTCP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (UPCOM: PND)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

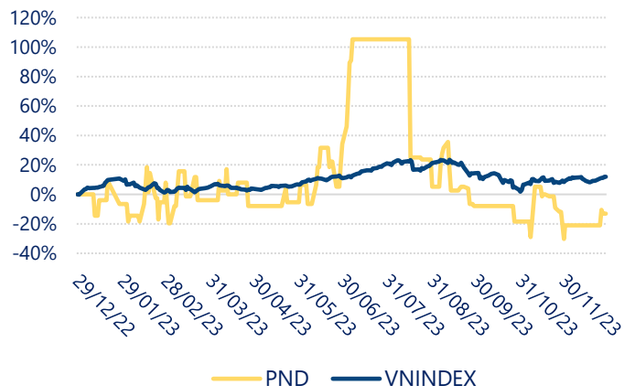
Ngày 29/12/2023	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.0%	-5.7%	-54.5%

Hệ số nguy cơ phá sản
Z - score (sản xuất) 2023
17.58 (Ca)
An toàn

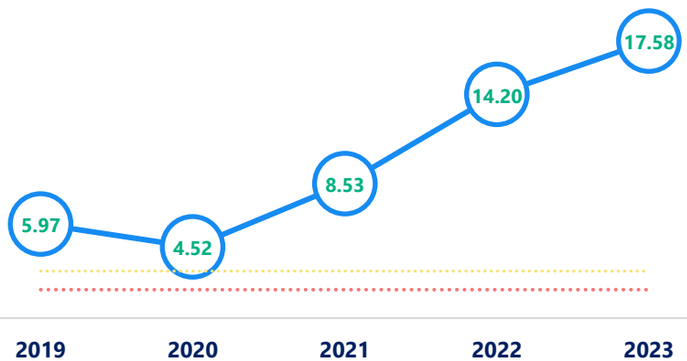
2023
DT thuần 2,933 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 279 ▲ 10.5%

2023
LN sau thuế 6.59 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 2.40 ▲ 57.5%

Tỷ suất lợi nhuận

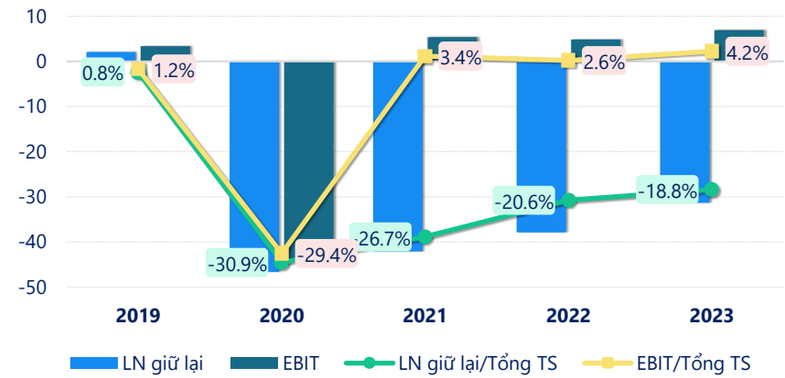


Z - Score



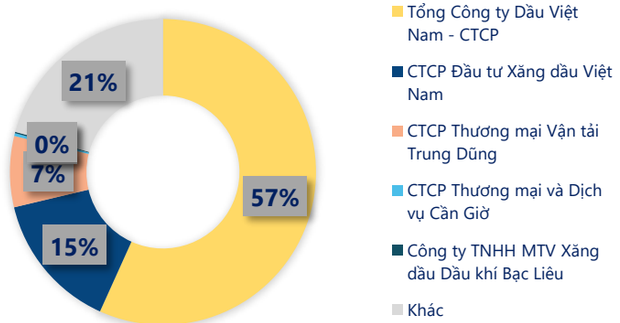
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



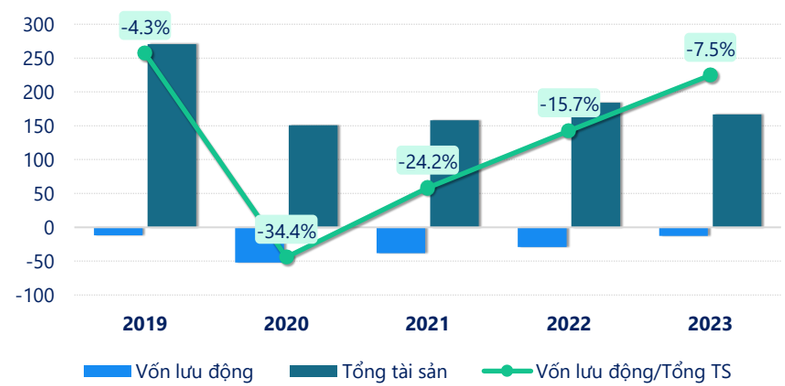
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



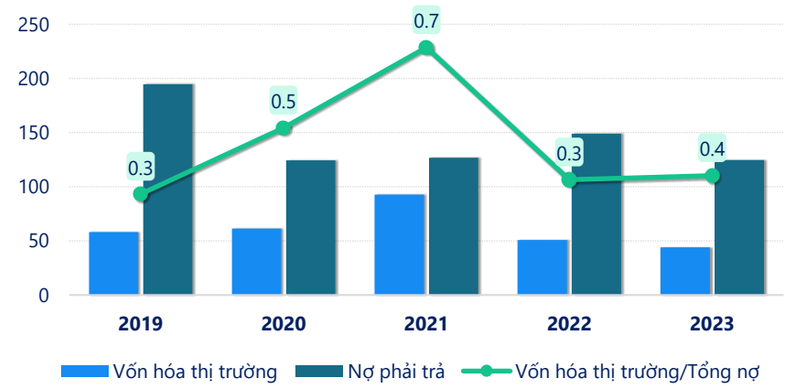
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

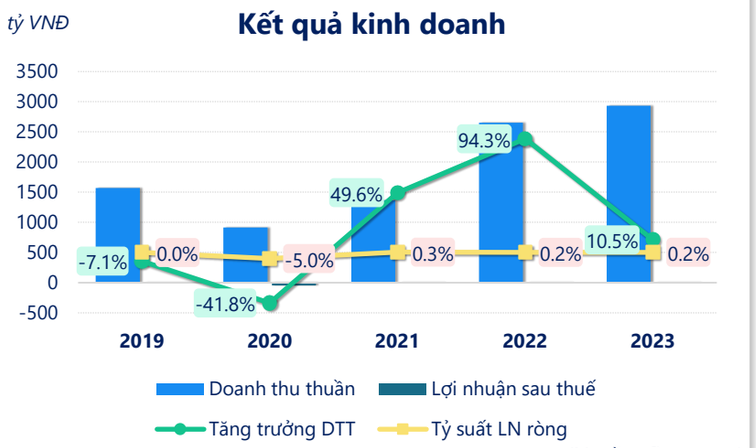
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (UPCOM: PND)

Kết quả kinh doanh



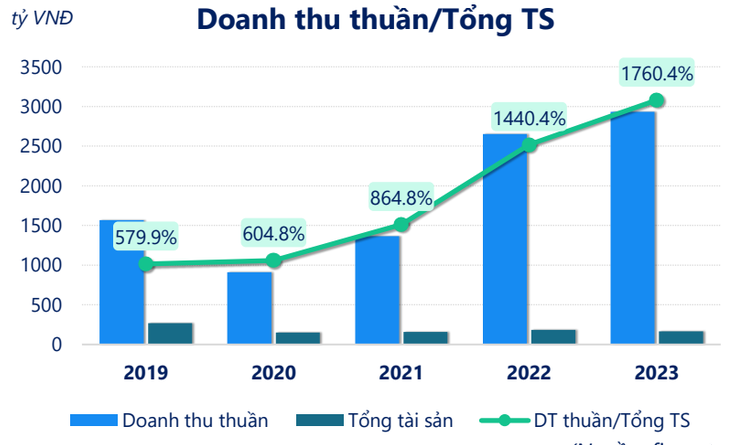
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



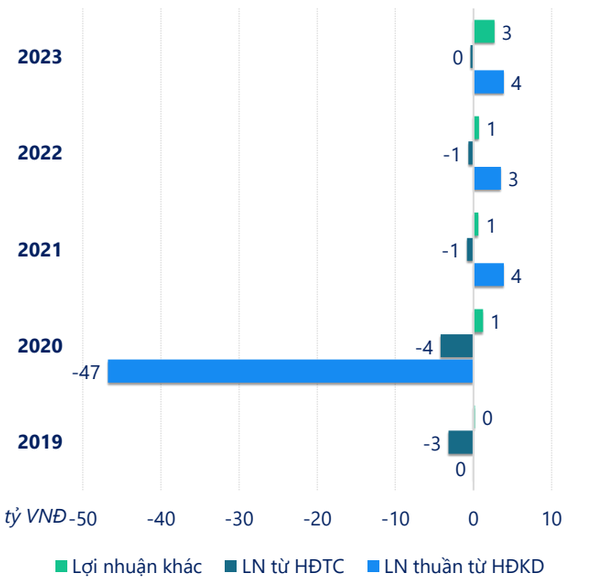
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



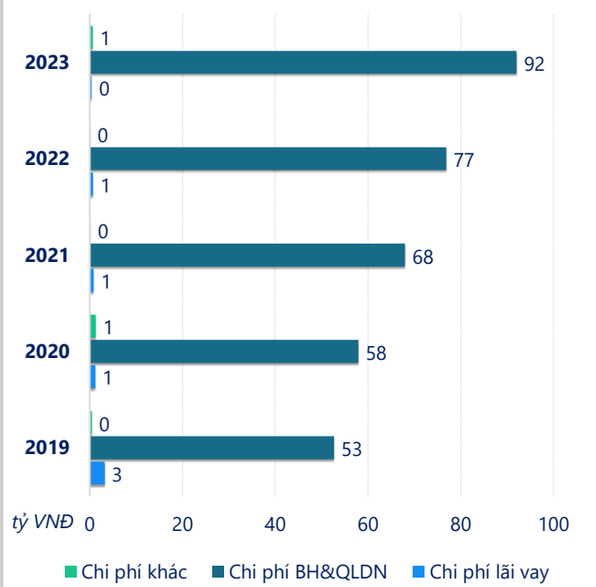
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



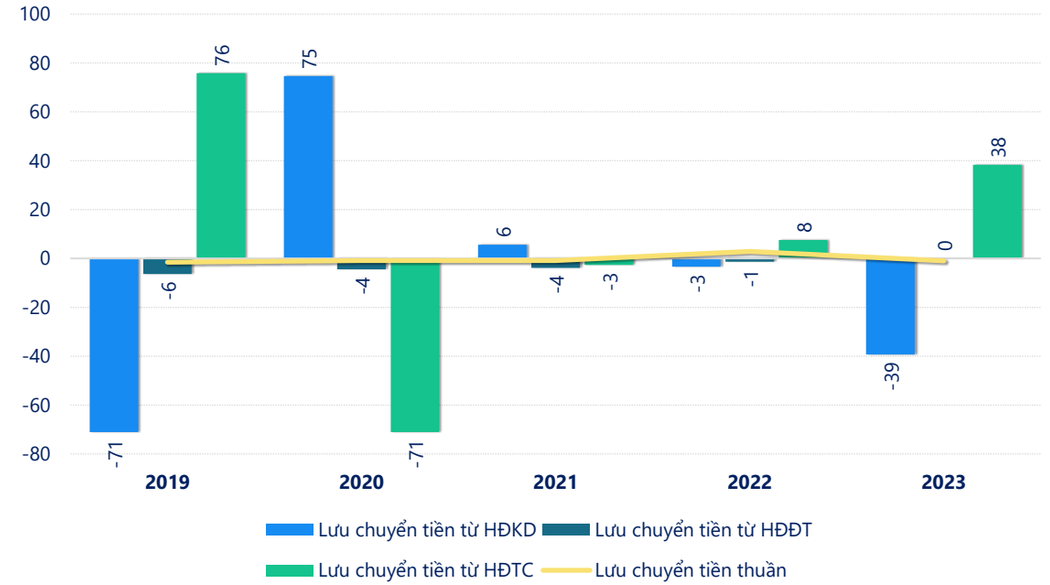
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**167**	**184**	**-9.6%**
Tài sản ngắn hạn	107	113	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	7.69	8.65	-11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.0	78.4	-8.1%
Hàng tồn kho	26.6	25.9	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	0.30	290%
Tài sản dài hạn	**59.1**	**71.0**	**-16.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.5	44.7	-16.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.03	-28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.2**	**25.8**	**-17.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	125	149	-16.3%
Nợ ngắn hạn	**120**	**142**	**-15.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.1	11.8	334%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.3	110	-76.9%
Nợ dài hạn	4.56	6.60	-30.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.62	1.66	-62.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**42.0**	**35.4**	**18.6%**
Vốn chủ sở hữu	**42.0**	**35.4**	**18.6%**
Vốn điều lệ	66.7	66.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,569**	**913**	**1,366**	**2,654**	**2,933**
Giá vốn hàng bán	1,513	897	1,293	2,573	2,836
Lợi nhuận gộp	**55.8**	**15.3**	**72.7**	**81.0**	**96.3**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.02	0.02
Chi phí TC	3.20	4.21	0.83	0.67	0.39
Chi phí lãi vay	**3.20**	**1.17**	**0.83**	**0.67**	**0.39**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.2	41.0	49.7	57.1	77.3
Chi phí QLDN	11.4	16.9	18.3	19.8	14.7
LN thuần từ HĐKD	**-0.01**	**-46.8**	**3.90**	**3.50**	**3.90**
Lợi nhuận khác	0.18	1.21	0.64	0.69	2.69
LN trước thuế	**0.16**	**-45.6**	**4.54**	**4.19**	**6.59**
Lợi nhuận sau thuế	**0.16**	**-45.6**	**4.54**	**4.19**	**6.59**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.16**	**-45.6**	**4.54**	**4.19**	**6.59**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-71.0	74.6	5.65	-3.36	-39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.38	-4.41	-3.86	-1.31	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.9	-71.0	-2.64	7.55	38.3
Tiền đầu kỳ	9.03	7.48	6.63	5.77	8.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.55**	**-0.85**	**-0.85**	**2.88**	**-0.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.48	6.63	5.77	8.65	7.69

(Nguồn: fireant.vn)